

UBND THÀNH PHỐ HUẾ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 2491/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 22 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố **Chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 03; Quý I năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 97/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Xét Báo cáo số 133/PVKT-TTTV ngày 15/4/2026 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam báo cáo kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và Quý I năm 2026 trên địa bàn Thành phố Huế và Văn bản số 143/PVKT-TTTV ngày

22/4/2026 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam tiếp thu, giải trình các ý kiến về chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và Quý I năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý xây dựng tại Báo cáo số 22.4/BC-QLXD ngày 22/4/2026,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 03; Quý I năm 2026 trên địa bàn thành phố Huế kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức và các cá nhân làm cơ sở tham khảo xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Huế.

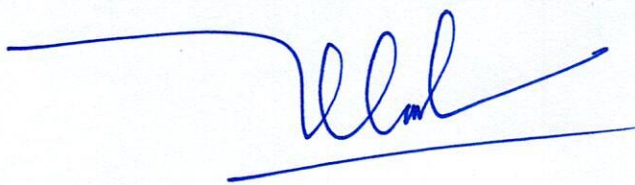
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục KT-QLĐTXD-Bộ XD; (để b/c)
- UBND TP;
- Các Sở: TC, NT&MT, CT;
- Thống kê TP;
- Giám đốc và các Phó GD;
- Website SXD;
- Lưu VT, Phòng QLXD.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Minh Khang

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, THÁNG 02, THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2491/QĐ-SXD
ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Thành phố Huế)

I. CĂN CỨ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Thông báo của Liên Sở Xây dựng – Tài chính thành phố Huế về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Huế tháng 01 năm 2026;
- Thông báo của Liên Sở Xây dựng – Tài chính thành phố Huế về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Huế tháng 02 năm 2026;
- Thông báo của Liên Sở Xây dựng – Tài chính thành phố Huế về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Huế tháng 03 năm 2026;
- Một số văn bản khác có liên quan...

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân

dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại thành phố Huế và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 01, 02, 3 năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở Thành phố Huế. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tháng 01, 02, 3 năm 2026 theo thông báo giá của Liên Sở Xây dựng – Tài chính thành phố Huế.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân tháng 01, 02, 3 năm 2026.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 năm 2026 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 năm 2026 xác định theo Quyết định 4006/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND Thành phố Huế về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Huế; Chi phí ca máy để tính chỉ số giá tháng 01, 02, 3 năm 2026 xác định theo Quyết định 4054/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND Thành phố Huế về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Huế.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân tháng 01, 02, 3

năm 2026.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng.

8. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn.

9. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại Quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, hướng dẫn./.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HUẾ

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2025			
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	101,09	101,07	104,64	102,27
2	Công trình giáo dục	101,27	101,23	104,37	102,29
3	Công trình văn hóa	101,21	101,20	105,20	102,54
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,19	101,19	105,13	102,50
5	Công trình y tế	101,27	101,09	103,84	102,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây	100,22	100,18	130,24	110,21
2	Trạm biến áp	100,87	100,31	107,10	102,76
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	100,86	100,89	101,74	101,16
2	Công trình mạng thoát nước	101,13	101,21	103,63	101,99
3	Công trình xử lý nước thải	101,21	101,23	103,66	102,04
4	Công trình chiếu sáng công cộng	100,37	100,36	119,17	106,63
5	Công trình san lấp mặt bằng	100,09	100,10	101,47	100,55
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu, hầm	100,63	100,66	104,19	101,83
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)				
2.1	Đường bê tông xi măng	100,75	100,83	104,17	101,91
2.2	Đường nhựa asphanal, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	100,38	100,46	105,92	102,25
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Công trình kênh bê tông xi măng	101,73	101,76	103,87	102,45
2	Công trình kê, tường chắn bê tông cốt thép	100,30	100,39	104,14	101,61

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HUẾ

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2025			
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	101,10	101,14	104,88	102,38
2	Công trình giáo dục	101,30	101,34	104,68	102,44
3	Công trình văn hóa	101,23	101,27	105,44	102,64
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,21	101,29	105,51	102,67
5	Công trình y tế	101,37	101,41	104,71	102,49
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây	100,17	100,18	132,27	110,87
2	Trạm biến áp	100,74	100,78	118,70	106,74
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	100,85	100,90	101,75	101,17
2	Công trình mạng thoát nước	101,14	101,28	103,79	102,07
3	Công trình xử lý nước thải	101,23	101,32	103,87	102,14
4	Công trình chiếu sáng công cộng	100,39	100,42	123,83	108,21
5	Công trình san lấp mặt bằng	99,99	100,11	101,52	100,54
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu, hầm	100,60	100,71	104,44	101,92
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)				
2.1	Đường bê tông xi măng	100,74	100,87	104,35	101,99
2.2	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100,35	100,48	106,11	102,32
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Công trình kênh bê tông xi măng	101,79	101,88	104,08	102,58
2	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	100,28	100,40	104,24	101,64

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HUẾ

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2025 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026			Chỉ số giá tháng 02/2026		
		so với Năm gốc 2025					
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,08	104,25	100,98	100,09	104,25	101,58
2	Công trình giáo dục	100,10	104,24	100,67	100,13	104,24	101,52
3	Công trình văn hóa	100,23	104,26	101,10	100,25	104,26	101,75
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100,21	104,25	100,51	100,26	104,25	101,42
5	Công trình y tế	100,26	104,23	101,15	100,30	104,23	101,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây	100,00	103,98	101,21	100,01	103,98	103,01
2	Trạm biến áp	100,03	103,83	100,38	100,05	103,83	101,36
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	100,05	103,99	100,80	100,08	103,99	101,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,03	104,26	100,67	100,07	104,26	101,51
3	Công trình xử lý nước thải	100,04	104,24	100,84	100,06	104,24	101,58
4	Công trình chiếu sáng công cộng	100,00	104,13	100,23	100,01	104,13	101,25
5	Công trình san lấp mặt bằng	100,00	103,70	99,29	100,00	103,70	101,02
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu, hầm	99,97	105,18	100,51	99,99	105,18	101,33
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)						
2.1	Đường bê tông xi măng	100,03	104,25	100,40	100,07	104,25	101,39
2.2	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,66	104,18	100,11	99,68	104,18	101,31
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình kênh bê tông xi măng	100,17	104,23	100,92	100,24	104,23	101,63
2	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	100,06	103,91	99,90	100,10	103,91	101,20

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HUẾ

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2026			Chỉ số giá Quý I/2026		
		so với Năm gốc 2025					
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	104,88	104,25	109,80	101,68	104,25	104,12
2	Công trình giáo dục	104,40	104,24	112,85	101,54	104,24	105,01
3	Công trình văn hóa	105,62	104,26	110,35	102,04	104,26	104,40
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,47	104,25	113,71	101,98	104,25	105,22
5	Công trình y tế	104,72	104,23	109,31	101,76	104,23	104,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây	133,68	103,98	128,14	111,23	103,98	110,79
2	Trạm biến áp	122,70	103,83	114,60	107,59	103,83	105,45
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	100,79	103,99	112,69	100,31	103,99	105,04
2	Công trình mạng thoát nước	101,46	104,26	112,70	100,52	104,26	104,96
3	Công trình xử lý nước thải	102,52	104,24	111,53	100,87	104,24	104,65
4	Công trình chiếu sáng công cộng	126,34	104,13	115,11	108,79	104,13	105,53
5	Công trình san lấp mặt bằng	100,00	103,70	125,10	100,00	103,70	108,47
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu, hầm	103,29	105,18	112,56	101,08	105,18	104,80
2	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)						
2.1	Đường bê tông xi măng	102,85	104,25	114,76	100,98	104,25	105,52
2.2	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,11	104,18	117,52	101,48	104,18	106,31
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Công trình kênh bê tông xi măng	102,85	104,23	111,14	101,08	104,23	104,56
2	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	103,26	103,91	119,11	101,14	103,91	106,74

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HUẾ
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2026	Chỉ số giá tháng 02/2026	Chỉ số giá tháng 3/2026	Chỉ số giá Quý I/2026
		so với Năm gốc 2025			
1	Xi măng	100,32	100,32	102,15	100,93
2	Cát xây dựng	100,68	101,19	103,04	101,64
3	Đá xây dựng	100,00	100,00	105,06	101,69
4	Đất san lấp	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gạch xây	100,00	100,00	104,38	101,46
6	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Thép xây dựng	99,84	99,84	101,41	100,36
9	Nhựa đường	97,87	97,87	120,46	105,40
10	Vật liệu tấm lợp bao che	102,66	102,66	108,30	104,54
11	Cửa khung nhựa/ nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Kính	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Vật tư điện	100,00	100,00	136,24	112,08
15	Vật tư nước	100,00	100,00	100,00	100,00